TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/KDTM-PT
Ngày: 11-6-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng.

*Các Thẩm phán:*Ông Nguyễn Văn Năm.

Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Lê Thanh Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 04/2023/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 10/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng N.

Địa chỉ trụ sở: Số B đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Kim H – Phó Trưởng phòng Phụ trách Phòng Khách hàng doanh nghiệp và ông Trương Việt H1 – nhân viên pháp chế, cùng thuộc Ngân hàng N – Chi nhánh Q (địa chỉ liên hệ: Số A đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi), theo các văn bản ủy quyền ngày 29/3/2024.

- *Bị đơn:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

Địa chỉ trụ sở: Số D đường C, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Mỹ D – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Doãn H2, sinh năm 1983 và bà Diệp Thị Mỹ H3, sinh năm 1996 (cùng địa chỉ liên hệ: Số E đường N, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng), theo văn bản ủy quyền ngày 02/8/2022.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1981.

2. Ông Trần Nam G, sinh năm 1975.

3. Cháu Trần Khánh A, sinh ngày 13/01/2009.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Khánh A: Bà Lê Thị Mỹ D, ông Trần Nam G, là cha mẹ của cháu A.

Cùng địa chỉ cư trú: Số E đường C, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Võ Thị Tuyết L, sinh năm 1954.

Địa chỉ liên hệ: Số D đường C, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T, là bị đơn.

Tại phiên tòa: Bà Lê Thị Kim H, ông Trương Việt H1, bà Diệp Thị Mỹ H3 có mặt; ông Nguyễn Doãn H2, bà Lê Thị Mỹ D, ông Trần Nam G, bà Võ Thị Tuyết L vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng N (sau đây viết là A) trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T (viết tắt Công ty T) đã quan hệ vay vốn tại A Chi nhánh tỉnh Q từ năm 2017 đến nay. Hồ sơ cụ thể tính đến thời điểm ngày 24/5/2023 như sau:

1. Khoản vay thứ 1:

Hợp đồng tín dụng số: 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017, phụ lục Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360/1 ngày 08/9/2017, phụ lục Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360/2 ngày 07/11/2017 đã ký giữa A – Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T.

- Loại vay: Dài hạn. Thời hạn vay: 120 tháng (10 năm).

- Mục đích vay vốn: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ" do Công ty T làm chủ đầu tư.

- Số tiền cho vay: 30.000.000.000 đồng.

- Số tiền đã nhận nợ: 30.000.000.000 đồng.

- Nợ gốc còn lại: 30.000.000.000 đồng.

- Nợ lãi trong hạn số tiền: 14.460.000.000 đồng.

- Tổng cộng gốc, lãi: 44.460.000.000 đồng.

- Bao gồm 06 giấy nhận nợ, cụ thể như sau:

1. Giấy số LDS201701022, ngày giải ngân 29/8/2017, hạn trả nợ cuối cùng 30/8/2027, số tiền cho vay 7.700.000.000 đồng, dư nợ gốc 7.700.000.000 đồng, nợ lãi 3.711.400.000 đồng, tổng cộng 11.411.400.000 đồng.

2. Giấy số LDS201701033, ngày giải ngân 30/8/2017, hạn trả nợ cuối cùng 30/8/2027, số tiền cho vay 7.300.000.000 đồng, dư nợ gốc 7.300.000.000 đồng, nợ lãi 3.518.600.000 đồng, tổng cộng 10.818.600.000 đồng.

3. Giấy số LDS201701074, ngày giải ngân 08/9/2017, hạn trả nợ cuối cùng 30/8/2027, số tiền cho vay 3.000.000.000 đồng, dư nợ gốc 3.000.000.000 đồng, nợ lãi 1.446.000.000 đồng, tổng cộng 4.446.000.000 đồng.

4. Giấy số LDS201701378, ngày giải ngân 08/11/2017, hạn trả nợ cuối cùng 30/8/2027, số tiền cho vay 7.077.000.000 đồng, dư nợ gốc 7.077.000.000 đồng, nợ lãi 3.411.114.000 đồng, tổng cộng 10.488.114.000 đồng.

5. Giấy số LDS201701523, ngày giải ngân 16/11/2017, hạn trả nợ cuối cùng 30/8/2027, số tiền cho vay 3.402.000.000 đồng, dư nợ gốc 3.402.000.000 đồng, nợ lãi 1.639.764.000 đồng, tổng cộng 5.041.764.000 đồng.

6. Giấy số LDS201701531, ngày giải ngân 17/11/2017, hạn trả nợ cuối cùng 30/8/2027, số tiền cho vay 1.521.000.000 đồng, dư nợ gốc 1.521.000.000 đồng, nợ lãi 733.122.000 đồng, tổng cộng 2.254.122.000 đồng.

Tổng cộng số tiền cho vay 30.000.000.000 đồng, dư nợ gốc 30.000.000.000 đồng, nợ lãi 14.460.000.000 đồng, tổng cộng 44.460.000.000 đồng.

Căn cứ theo khoản 1 Điều 9: Nguyên tắc tự Phân loại, Mục 1: Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng, Chương II: Quy định cụ thể theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 của Thống đốc Ngân hàng N1 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, và căn cứ theo khoản 2 Điều 5: Nguyên tắc tự Phân loại, Mục 1: Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng, Chương II: Quy định cụ thể theo Quy chế 599/QC-HĐTV-RRTD ngày 30/9/2021 của Hội đồng thành viên A ban hành Quy chế phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của A.

Mà theo đó Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700380 ngày 08/9/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T có quy định thời gian trả nợ gốc 3 tháng trả nợ gốc 1 lần vào ngày 25; mỗi kỳ trả gốc 200.000.000 đồng; trả lãi vay: 3 tháng trả lãi 1 lần vào ngày 25. Công ty T mới trả gốc và lãi cho Ngân hàng đến kỳ ngày 25/9/2019. Do vậy hiện tại Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700380 đã chuyển nhóm 5 nên toàn bộ các Hợp đồng tín dụng khác cũng chuyển nhóm 5. Theo đúng quy định của Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 của Thống

đốc Ngân hàng N1 và theo Quy chế 599/QC-HĐTV-RRTD ngày 30/9/2021 của Hội đồng thành viên A.

Do vậy căn cứ điểm 9.1.7, 9.1.8 Khoản 9.1 Điều 9 của HĐTD 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017 A Chi nhánh tỉnh Q có quyền khởi kiện để yêu cầu Công ty T phải trả nợ.

2. Khoản vay thứ 2:

Hợp đồng tín dụng số: 4500-LAV-201700380 ngày 08/9/2017 đã ký giữa A – Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T.

- Loại vay: Trung hạn. Thời hạn vay: 60 tháng (5 năm).

- Mục đích vay vốn: Bù đắp tiền mua căn nhà số D C để làm trụ sở Phòng thí nghiệm quang trắc cho Công ty.

- Số tiền cho vay: 4.000.000.000 đồng.

- Số tiền đã nhận nợ: 4.000.000.000 đồng.

- Số tiền khách hàng trả nợ gốc: 1.600.000.000 đồng.

- Nợ gốc còn lại: 2.400.000.000 đồng.

- Nợ lãi số tiền: 1.012.189.193 đồng. Trong đó:

+ Nợ lãi trong hạn: 878.898.782 đồng.

+ Nợ lãi quá hạn: 133.290.411 đồng.

- Tổng cộng gốc, lãi: 3.412.189.193 đồng.

- Bao gồm 01 giấy nhận nợ, cụ thể: Giấy số LDS201701077, ngày giải ngân 08/09/2017, hạn trả nợ cuối cùng 08/09/2022, số tiền cho vay 4.000.000.000 đồng, dư nợ gốc 2.400.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 878.898.782 đồng, nợ lãi quá hạn 133.290.411 đồng, tổng cộng 3.412.189.193 đồng.

Tại Hợp đồng tín dụng này có quy định thời gian trả nợ gốc 3 tháng trả nợ gốc 1 lần vào ngày 25; mỗi kỳ trả gốc 200.000.000 đồng; trả lãi vay: 3 tháng trả lãi 1 lần vào ngày 25. Công ty mới trả gốc và lãi cho Ngân hàng đến kỳ ngày 25/9/2019. Sau ngày 25/3/2021, Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo Điều 5: Trả nợ gốc, lãi, phí và nghĩa vụ tài chính khác.

3. Khoản vay thứ 3:

Hợp đồng tín dụng số: 4500-LAV-201900746 ngày 26/9/2019 đã ký giữa A – Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T.

- Loại vay: Ngắn hạn. Thời hạn vay: 12 tháng.

- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong kỳ kế hoạch 2019-2020.

- Số tiền cho vay: 4.500.000.000 đồng.

- Số tiền đã nhận nợ: 4.500.000.000 đồng.

- Số tiền khách hàng trả nợ gốc: 30.100.906 đồng.

- Nợ gốc còn lại: 4.469.899.094 đồng.

- Nợ lãi số tiền: 1.770.899.063 đồng. Trong đó:

+ Nợ lãi trong hạn: 1.362.056.736 đồng.

+ Nợ lãi quá hạn: 408.842.327 đồng.

- Tổng cộng gốc, lãi: 6.240.798.967 đồng.

- Bao gồm 06 giấy nhận nợ, cụ thể như sau:

1. Giấy số LDS201901833, ngày giải ngân 27/09/2019, hạn trả nợ cuối cùng 27/07/2021, số tiền cho vay 1.687.500.000 đồng, dư nợ gốc 1.687.500.000 đồng, nợ lãi trong hạn 539.073.493 đồng, nợ lãi quá hạn 118.910.866 đồng, tổng cộng 2.315.484.359 đồng.

2. Giấy số LDS201902373, ngày giải ngân 09/12/2019, hạn trả nợ cuối cùng 11/10/2021, số tiền cho vay 717.293.096 đồng, dư nợ gốc 717.293.096 đồng, nợ lãi trong hạn 201.274.408 đồng, nợ lãi quá hạn 57.508.237 đồng, tổng cộng 1.693.368.837 đồng.

3. Giấy số LDS202000012, ngày giải ngân 03/01/2020, hạn trả nợ cuối cùng 03/11/2020, số tiền cho vay 1.089.616.274 đồng, dư nợ gốc 1.089.616.274 đồng, nợ lãi trong hạn 328.049.130 đồng, nợ lãi quá hạn 122.917.672 đồng, tổng cộng 1.540.583.076 đồng.

4. Giấy số LDS202000049, ngày giải ngân 10/01/2020, hạn trả nợ cuối cùng 10/11/2020, số tiền cho vay 75.500.000 đồng, dư nợ gốc 75.500.000 đồng, nợ lãi trong hạn 22.600.356 đồng, nợ lãi quá hạn 8.451.864 đồng, tổng cộng 106.552.220 đồng.

5. Giấy số LDS202000146, ngày giải ngân 22/01/2020, hạn trả nợ cuối cùng 23/11/2020, số tiền cho vay 740.689.724 đồng, dư nợ gốc 740.689.724 đồng, nợ lãi trong hạn 219.528.259 đồng, nợ lãi quá hạn 81.729.530 đồng, tổng cộng 1.041.947.513 đồng.

6. Giấy số LDS202000631, ngày giải ngân 29/04/2020, hạn trả nợ cuối cùng 29/01/2021, số tiền cho vay 189.300.000 đồng, dư nợ gốc 189.300.000 đồng, nợ lãi trong hạn 51.531.091 đồng, nợ lãi quá hạn 19.324.158 đồng, tổng cộng 260.155.249 đồng.

Tổng cộng số tiền cho vay 4.499.899.094 đồng, dư nợ gốc 4.499.899.094 đồng, nợ lãi trong hạn 1.362.056.736 đồng, nợ lãi quá hạn 408.842.327 đồng, tổng cộng 6.240.798.157 đồng.

Tại Hợp đồng tín dụng này có quy định thời gian trả nợ gốc 3 tháng trả nợ gốc, lãi được quy định tại các lần nhận nợ. Công ty T vi phạm nội dung không trả nợ khi đến hạn trả nợ trên các giấy nhận nợ đã ký. Hiện tại, theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi tại các giấy nhận nợ thì Công ty T đã quá hạn, quá hạn kể từ ngày 04/11/2020.

Tài sản thế chấp dùng để đảm bảo vay vốn các khoản vay trên như sau:

Tài sản thứ 1:

Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 4500MD0817/HĐTC01 ngày 29/8/2017; phụ lục Hợp đồng thế chấp số 4500MD0817/HĐTC01/1 ngày 08/9/2017; phụ lục Hợp đồng thế chấp số 4500MD0817/HĐTC01/2 ngày 07/11/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T.

- Tên tài sản: Toàn bộ chi phí san lấp mặt bằng, công trình xây dựng, lắp đặt trên đất, tài sản gắn liền với đất khác thuộc dự án đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ do Công ty T làm chủ đầu tư.

- Hồ sơ pháp lý của tài sản:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền số CĐ 795040, số vào sổ cấp GCN: CT 08656 do UBND tỉnh Q cấp ngày 26/12/2016.

+ Công văn số 227/PKT&HT ngày 21/11/2016 của Phòng Kinh Tế và Hạ Tầng UBND huyện Đ "Về việc cấp giấy phép xây dựng dự án: nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ".

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 61/TD-PCCC (P2) ngày 23/3/2017 của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi.

+ Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ số 856/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh Q.

+ Quyết định chủ trương đầu tư điều chỉnh Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ số 873/QĐ-UBND ngày 11/5/2017 của UBND tỉnh Q.

+ Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư (Điều chỉnh lần thứ hai) Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ số 2073/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Q.

+ Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư (Điều chỉnh lần thứ ba) Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ số 655/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh Q.

- Giá trị tài sản đảm bảo: 26.279.000.000 đồng.

- Chủ tài sản đảm bảo: Công ty T.

- Hiện trạng tài sản tại thời điểm báo cáo: Hiện tại tài sản do Công ty T đang quản lý tại phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện tài sản chưa chuyển nhượng cho bất kỳ người nào khác.

Tài sản thứ 2:

Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 4500MD0817/HĐTC02 ngày 29/8/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T.

- Tên tài sản: Dây chuyền phân loại rác công suất 50-70 tấn/ngày; Lò đốt rác loại vuông 2,5 tấn/giờ thuộc dự án đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ do Công ty T làm chủ đầu tư.

- Hồ sơ pháp lý của tài sản: Hợp đồng cung cấp thiết bị số 04/HĐCCTB/2017 ngày 18/4/2017 giữa Công ty T và Công ty Cổ phần S.

- Giá trị tài sản đảm bảo: 13.454.545.454 đồng.

- Chủ tài sản đảm bảo: Công ty T.

- Hiện trạng tài sản tại thời điểm báo cáo: Hiện tại tài sản do Công ty T đang quản lý tại phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện tài sản chưa chuyển nhượng cho bất kỳ người nào khác.

Tài sản thứ 3:

Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 4500MD1117/HĐTC01 ngày 07/11/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T.

- Hồ sơ pháp lý của tài sản:

+ Hợp đồng kinh tế số 06/11/2017:QUANGANH-MD ngày 06/11/2017 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn G1 và Công ty T.

+ Hợp đồng kinh tế số 04/10/2017:QUANGANH-MD ngày 04/10/2017 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn G1 và Công ty T.

+ Hợp đồng kinh tế về việc mua bán máy móc, thiết bị số 05/HĐKT-2017 ngày 02/11/2017 giữa Gara sữa chữa ô tô Tuấn L1 và Công ty T.

+ Hợp đồng về việc mua bán máy móc, thiết bị ngày 10/10/2017 giữa Gara sữa chữa ô tô Tuấn L1 và Công ty T.

- Giá trị tài sản đảm bảo: 9.208.000.000 đồng.

- Chủ tài sản đảm bảo: Công ty T.

- Hiện trạng tài sản tại thời điểm báo cáo: Hiện tại tài sản do Công ty T đang quản lý. Hiện tài sản chưa chuyển nhượng cho bất kỳ người nào khác.

Tài sản thứ 4:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4500MD0917/HĐTC-MN ngày 08/9/2017; Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 93/2019/PLHĐTC/BĐS-MD ngày 24/9/2019 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T.

- Tên tài sản: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 30 tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Hồ sơ pháp lý của tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CI 575284 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Q cấp ngày 07/9/2017 số vào sổ cấp GCN: CT 09427.

- Giá trị tài sản đảm bảo: 5.500.000.000 đồng.

- Chủ tài sản đảm bảo: Công ty T.

- Hiện trạng tài sản tại thời điểm báo cáo: Hiện tại tài sản do Công ty T đang quản lý và sử dụng tại D C, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện tài sản chưa chuyển nhượng cho bất kỳ người nào khác.

Tài sản thứ 5:

Hợp đồng thế chấp tài sản số 4500/HĐTCTS-XEFORD ngày 06/12/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T.

- Tên tài sản: 01 xe ô tô con Ford Fiesta biển số đăng ký 76A-064.35.

- Hồ sơ pháp lý của tài sản: Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014962 do CA tỉnh Q cấp ngày 06/9/2017.

- Giá trị tài sản đảm bảo: 520.000.000 đồng.

- Chủ tài sản đảm bảo: Công ty T.

- Hiện trạng tài sản tại thời điểm báo cáo: Hiện tại tài sản do Công ty T đang quản lý và sử dụng. Hiện tài sản chưa chuyển nhượng cho bất kỳ người nào khác.

Tài sản thứ 6:

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 92/2019/HĐTC/BĐS-MD ngày 24/9/2019 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi và bà Lê Thị Mỹ D

- Tên tài sản:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số C243, tờ bản đồ số: QH KDC TC-NB tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

+ Tài sản gắn liền với đất:

Loại nhà ở: Nhà ở riêng lẻ. Diện tích xây dựng: 77,3 m^2; Diện tích sàn: 130,3 m^2, C (hạng) 3+4; Sở hữu riêng; Năm hoàn thành xây dựng: 2003; số tầng: 02; Kết cấu nhà: Móng, khung, sàn BTCT; tường xây gạch; mái lợp ngói, nền lát gạch men.

- Hồ sơ pháp lý của tài sản: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 897769 do UBND thành phố Q cấp ngày 16/01/2013, số vào sổ cấp GCN: CH 05564.

- Giá trị tài sản đảm bảo: 3.800.000.000 đồng.

- Chủ tài sản đảm bảo: Bà Lê Thị Mỹ D thế chấp đảm bảo cho Công ty T vay vốn tại A Chi nhánh tỉnh Q.

- Hiện trạng tài sản tại thời điểm báo cáo: Hiện tại tài sản do Bà Lê Thị Mỹ D đang quản lý và sử dụng tại 5 C, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện tài sản chưa chuyển nhượng cho bất kỳ người nào khác.

Tính đến ngày 24/5/2023, Công ty T còn nợ A số tiền: 54.112.987.350 đồng. Trong đó:

- Số tiền gốc là: 36.869.899.094 đồng.

- Nợ lãi số tiền: 17.243.088.256 đồng. Trong đó:

+ Nợ lãi trong hạn: 16.700.955.518 đồng.

+ Nợ lãi quá hạn: 542.132.738 đồng.

Các khoản nợ trên đã quá hạn 03/11/2020. A Chi nhánh tỉnh Q đã nhiều lần làm việc với Công ty T, yêu cầu Công ty T tìm nguồn trả nợ, hoặc tìm đối tác bán tài sản để trả nợ cho A Chi nhánh tỉnh Q nhưng đến nay, Công ty T vẫn không trả nợ.

Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải trả số tiền gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn: 54.112.987.350 đồng và số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/5/2023 đến khi trả dứt điểm nợ cho A.

Trường hợp Công ty T không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp tại các hợp đồng thế chấp đã nêu trên gồm:

1. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 4500MD0817/HĐTC01 ngày 29/8/2017; phụ lục Hợp đồng thế chấp số 4500MD0817/HĐTC01/1 ngày 08/9/2017; phụ lục Hợp đồng thế chấp số 4500MD0817/HĐTC01/2 ngày 07/11/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T bao gồm: Toàn bộ chi phí san lấp mặt bằng, công trình xây dựng, lắp đặt trên đất, tài sản gắn liền với đất khác thuộc dự án đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ do Công ty T làm chủ đầu tư.

2. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 4500MD0817/HĐTC02 ngày 29/8/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T bao gồm: Dây chuyền phân loại rác công suất 50-70 tấn/ngày; Lò đốt rác loại vuông 2,5 tấn/giờ thuộc dự án đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ do Công ty T làm chủ đầu tư.

3. Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 4500MD1117/HĐTC01 ngày 07/11/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T bao gồm: 02 xe cuốn ép rác biển số 76C-10590 và biển số 76C-104.20. Không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp xe máy đào bánh xích nhãn hiệu Huynh Dai; 02 xe cuốn ép rác (xe ô tô chở rác 06 khối, xe tưới nước).

4. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4500MD0917/HĐTC-MN ngày 08/9/2017; Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 93/2019/PLHĐTC/BĐS-MD ngày 24/9/2019 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T bao gồm: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 30 tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CI 575284 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Q cấp ngày 07/9/2017 số vào sổ cấp GCN: CT 09427.

5. Hợp đồng thế chấp tài sản số 4500/HĐTCTS-XEFORD ngày 06/12/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty T bao gồm: 01 xe ô tô con Ford Fiesta

biển số đăng ký 76A-064.35 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014962 do Công an tỉnh Q cấp ngày 06/9/2017.

6. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 92/2019/HĐTC/BĐS-MD ngày 24/9/2019 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi và bà Lê Thị Mỹ D bao gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số C243, tờ bản đồ số: QH KDC TC-NB tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Tài sản gắn liền với đất: Loại nhà ở: Nhà ở riêng lẻ. Diện tích xây dựng: 77,3 m^2; Diện tích sàn: 130,3 m^2, C (hạng) 3+4; Sở hữu riêng; Năm hoàn thành xây dựng: 2003; số tầng: 02; Kết cấu nhà: Móng, khung, sàn BTCT; tường xây gạch; mái lợp ngói, nền lát gạch men theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 897769 do UBND thành phố Q cấp ngày 16/01/2013, số vào sổ cấp GCN: CH 05564.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp nêu trên mà không đủ thực hiện nghĩa vụ thì Công ty T có trách nhiệm trả nợ cho A cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Tại Bản trình bày ý kiến ngày 15/3/2022, các lời khai tại Tòa án, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T trình bày:

Năm 2016, Công ty T xin chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ tại thôn L, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Dự án đã được UBND tỉnh Q quyết định chủ trương đầu tư với tổng vốn đầu tư là 52.520.199 đồng, trong đó vốn vay là 35.636.639.000 đồng. Do đó ngày 28/9/2017, Công ty T ký Hợp đồng tín dụng số 4500-LDS-201701531 với Ngân hàng N (A) với số tiền vay là 30.000.000.000 đồng, lãi suất 9%, thời hạn vay 120 tháng.

Ngoài ra để đầu tư Nhà máy, ngày 26/9/2019 Công ty T còn thế chấp tại A các tài sản gồm: Nhà và đất tại địa chỉ D C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, Nhà và đất tại địa chỉ 5 C, thành phố Q, chiếc xe ô tô biển số 76A-064351 để vay số tiền 8.500.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201900746, lãi suất 9%, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể; Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700380 ngày 08/9//2017, lãi suất 10%, thời hạn cho vay 60 tháng.

Sau khi vay vốn, Công ty T đã triển khai các hoạt động thi công xây dựng Nhà máy để sớm đưa Nhà máy đi vào hoạt động và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả lãi hàng tháng cho A. Tuy nhiên đến ngày 29/7/2018 thì xảy ra sự việc người dân xã P ở khu vực gần Nhà máy tụ tập gây rối an ninh, trật tự, cản trở hoạt động thi công, sản xuất tại Nhà máy, ngăn chặn không cho nhà máy hoạt động. Sự việc kéo dài đã gây ra nhiều tổn thất đối với nhà máy và Công ty T, đồng thời thực hiện theo chỉ đạo của các cơ quan có thẩm quyền nên Nhà máy phải tạm ngừng hoạt động, chờ hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Từ khi Nhà máy ngừng hoạt động, Công ty T đã đưa ra các kiến nghị nhằm hỗ trợ, tháo gỡ các khó khăn của Công ty T gửi đến cơ quan có thẩm quyền và đã được UBND tỉnh Q chỉ đạo các Sở, ban, ngành liên quan xử lý nhưng hiện nay Công ty T vẫn chưa nhận được văn bản hướng dẫn, trả lời từ các cơ quan có thẩm quyền và chưa thể tiếp tục triển khai để đưa Nhà máy vào hoạt động.

Với mức đầu tư lên đến hàng chục tỷ đồng nhưng việc Nhà máy phải ngừng hoạt động trong vòng 04 năm qua và không tạo ra doanh thu đã gây tổn thất nghiêm trọng cho Công ty T và việc vay vốn của Công ty T tại các Ngân hàng để thực hiện Dự án. Dù khó khăn như vậy nhưng Công ty T vẫn cố gắng xoay sở duy trì trả nợ đầy đủ cho A theo các Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-2019746 ngày 26/9/2019; Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017 và Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700380 ngày 08/9/2017.

Sau khi Nhà máy tạm ngừng hoạt động, để tháo gỡ và hỗ trợ khó khăn cho Công ty T, ngày 28/02/2020 UBND tỉnh Q đã có Thông báo số 34/TB-UBND Kết luận của Chủ tịch ủy ban tỉnh theo đó đề nghị A hỗ trợ lãi vay ngân hàng cho Công ty T. Tiếp đó, ngày 30/3/2020 A cũng có văn bản đồng ý với UBND tỉnh Q đồng ý xem xét giảm lãi suất cho vay và hứa sẽ phân kỳ trả nợ vốn vay theo lộ trình trên số tiền nợ gốc cho Công ty T.

Việc Nhà máy rác tạm ngừng hoạt động đã gây ra tổn thất lớn cho Công ty T, toàn bộ vốn của chủ sở hữu và vốn vay của Ngân hàng gần 60 tỷ đồng đã đầu tư vào Nhà máy, dự kiến ban đầu doanh thu của Nhà máy rác sẽ giao động từ 1-2 tỷ mỗi tháng và đủ khả năng trả nợ cho Ngân hàng cũng như thu hồi vốn sau 5 năm đưa vào hoạt động. Tuy nhiên, việc đóng cửa Nhà máy hiện nay làm cho mọi tham vọng và dự định của Công ty T đều không thể thực hiện được. Để giải quyết việc này, Công ty T nhiều lần đã kiến nghị với UBND tỉnh Q và các Sở ban ngành, đã có nhiều cuộc họp được tổ chức nhưng đến nay vẫn chưa có hướng giải quyết, và đó là lý do đến nay Công ty T chưa có tiền trả nợ cho Ngân hàng.

Từ sự trình bày trên đây, đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, bị đơn có ý kiến như sau:

- Công ty T thừa nhận hiện đang nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 36.869.899.094 đồng.

- Bị đơn không chấp nhận số tiền lãi theo đơn kiện của Ngân hàng V1 cho rằng như đã trình bày trên đây, UBND tỉnh Q đã có văn bản chỉ đạo và Ngân hàng cũng đã có văn bản đồng ý miễn lãi suất cho Công ty T sau khi Nhà máy rác tạm ngừng hoạt động.

Hiện nay do Nhà máy phải ngưng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và Công ty T đang chờ hướng dẫn từ các cơ quan có thẩm quyền mới có thể tiếp tục triển khai Dự án, bên cạnh đó dịch bệnh covid cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động kinh doanh của Công ty T nên Công ty T đang gặp khó khăn rất lớn về tài chính. Thêm vào đó, khoản nợ gốc tại Ngân hàng hiện giờ quá lớn. Công ty T không có khả năng thanh toán một lần, do đó Công ty MD mong muốn Ngân hàng gia hạn thời hạn thanh toán khoản nợ cho Công ty T và tiếp tục không tính tiền nợ lãi đối với khoản vay nêu trên. Công ty T sẽ lên kế hoạch cụ thể về tiến độ thanh toán nợ gốc cho Ngân hàng và gửi đến Ngân hàng sớm nhất có thể. Việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty T xuất phát từ những yếu tố khách quan mà Công ty T không lường trước được cũng như không thể tự khắc phục được, là sự việc mà Công ty T hoàn toàn không mong muốn,

hiện tại Công ty T vẫn phải chờ văn bản chỉ đạo của cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, Công ty T mong muốn Ngân hàng tạo điều kiện kéo dài khoản vay để Công ty T có thể thanh toán đầy đủ các khoản nợ cho Ngân hàng.

Về việc xử lý các tài sản đảm bảo: Trong trường hợp yêu cầu trên đây của bị đơn không được Ngân hàng chấp thuận thì bị đơn có ý kiến như sau:

- Đồng ý thỏa thuận để Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp là Nhà máy rác thải của Công ty T, địa chỉ tại thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (tài sản thế chấp từ 1 đến 3 trong đơn khởi kiện của Ngân hàng), giá trị các tài sản này hiện nay khoảng 50 tỷ đồng.

- Đối với tài sản thế chấp thứ 4 là nhà và đất đứng tên Công ty MD thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 30 tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện nay đang là trụ sở làm việc của Công ty T nên bị đơn không đồng ý xử lý tài sản thế chấp này.

- Đối với tài sản thế chấp thứ 5 là xe ô tô con Ford Fiesta biển số đăng ký là 76A-06435 thì hiện nay Công ty T đã trả đủ số tiền nợ vay trên hợp đồng thế chấp xe này cho Ngân hàng vào ngày 22/01/2020 do vậy đề nghị Ngân hàng xóa thế chấp và trả lại giấy tờ xe này cho Công ty T. Việc đã nhận đủ tiền nhưng vẫn giữ giấy tờ xe ô tô không trả lại cho chủ sở hữu và không làm thủ tục xóa thế chấp của Ngân hàng là vi phạm pháp luật.

- Đối với tài sản thế chấp thứ 6 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số C243, tờ bản đồ số QH KDC TC-NB tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi-Nhà đất này đang đứng tên sở hữu của cá nhân bà Lê Thị Mỹ D. Ý kiến của bị đơn là hợp đồng thế chấp này không đúng, khoản tiền Công ty T vay của Ngân hàng là từ năm 2017 nhưng hợp đồng thế chấp tài sản của bà D cho Ngân hàng là từ năm 2019, đại diện bên phía Ngân hàng đã chủ động đề xuất bà D thế chấp nhà đất của bà để tiếp tục giải ngân cho vay thêm nhưng sau khi ký hợp đồng thế chấp thì Ngân hàng đã không tiến hành giải ngân tiền vay cho Công ty T. Do vậy, hợp đồng thế chấp tài sản giữa bà D và Ngân hàng là chưa phát sinh giá trị do Ngân hàng chưa giải ngân vốn vay cho Công ty T. Bị đơn đề nghị Ngân hàng xóa thế chấp cho bà D đối với căn nhà và thửa đất này, đồng thời trả lại giấy tờ sở hữu nhà đất cho người đã thế chấp là bà Lê Thị Mỹ D.

Công ty T thống nhất có vay tiền của nguyên đơn theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết, thừa nhận số tiền nợ gốc là 36.869.899.094 đồng, không chấp nhận trả số tiền nợ lãi vì lý do, UBND tỉnh Q đã có văn bản chỉ đạo Ngân hàng miễn lãi suất cho bị đơn sau khi nhà máy tạm ngừng hoạt động.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nam G, bà Lê Thị Mỹ D (ông G, bà D còn là người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Khánh A), bà Võ Thị Mỹ L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng không đến Tòa án để làm việc, tham dự phiên tòa và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi quyết định:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải trả cho Ngân hàng N tổng cộng số tiền (gốc và lãi) 54.112.987.350 đồng, trong đó nợ gốc: 36.869.899.094 đồng, số nợ lãi tạm tính đến hết ngày 24/5/2023 là 17.243.088.256 đồng (lãi trong hạn 16.700.955.518 đồng, lãi quá hạn 542.132.738 đồng) và phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/5/2023 theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng số: 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017, phụ lục Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360/1 ngày 08/09/2017, phụ lục Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360/2 ngày 07/11/2017; Hợp đồng tín dụng số: 4500-LAV-201700380 ngày 08/9/2017; Hợp đồng tín dụng số: 4500-LAV-201900746 ngày 26/9/2019 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T MD cho đến khi Công ty Trách nhiệm hữu hạn T trả hết nợ cho Ngân hàng N.

Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn T không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp tại các hợp đồng thế chấp đã nêu trên gồm:

1. Toàn bộ chi phí san lấp mặt bằng, công trình xây dựng, lắp đặt trên đất, tài sản gắn liền với đất khác thuộc dự án đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ do Công ty Trách nhiệm hữu hạn T làm chủ đầu tư theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 4500MD0817/HĐTC01 ngày 29/8/2017; phụ lục Hợp đồng thế chấp số 4500MD0817/HĐTC01/1 ngày 08/9/2017; phụ lục Hợp đồng thế chấp số 4500MD0817/HĐTC01/2 ngày 07/11/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

2. Dây chuyền phân loại rác công suất 50-70 tấn/ngày; Lò đốt rác loại vuông 2,5 tấn/giờ thuộc dự án đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ do Công ty Trách nhiệm hữu hạn T làm chủ đầu tư theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 4500MD0817/HĐTC02 ngày 29/8/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

3. 02 xe cuốn ép rác biển số 76C-10590 và biển số 76C-104.20 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 4500MD1117/HĐTC01 ngày 07/11/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

4. Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 30 tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CI 575284 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Q cấp ngày 07/9/2017 số vào sổ cấp GCN: CT 09427 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4500MD0917/HĐTC-MN ngày 08/9/2017; Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 93/2019/PLHĐTC/BĐS-MD ngày 24/9/2019 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

5. 01 xe ô tô con Ford Fiesta biển số đăng ký 76A-064.35 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014962 do Công an tỉnh Q cấp ngày 06/9/2017 và theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 4500/HĐTCTS-XEFORD ngày 06/12/2017 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

6. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số C243, tờ bản đồ số: QH KDC TC-NB tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Tài sản gắn liền với đất: Loại nhà ở: Nhà ở riêng lẻ. Diện tích xây dựng: 77,3 m^2; Diện tích sàn: 130,3 m^2, C (hạng) 3+4; Sở hữu riêng; Năm hoàn thành xây dựng: 2003; số tầng: 02; Kết cấu nhà: Móng, khung, sàn BTCT; tường xây gạch; mái lợp ngói, nền lát gạch men theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 897769 do UBND thành phố Q cấp ngày 16/01/2013, số vào sổ cấp GCN: CH 05564 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 92/2019/HĐTC/BĐS-MD ngày 24/9/2019 đã ký giữa A Chi nhánh tỉnh Q và bà Lê Thị Mỹ D.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp nêu trên mà không đủ thực hiện nghĩa vụ thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng N cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

II. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu là 162.112.987 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 78.392.600 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000334 ngày 31/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi cho Ngân hàng N.

III. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc là 36.448.439 đồng do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu chi phí này. Trong quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng đã nộp tạm ứng chi phí xong, Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền 36.448.439 đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 21 tháng 6 và ngày 24 tháng 7 năm 2023, Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có đơn kháng cáo, nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền nợ gốc 30.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017; phụ lục Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360/1 ngày 08/9/2017; phụ lục Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360/2 ngày 07/11/2017 và khoản nợ lãi quá hạn 542.132.738 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn. Giữ

nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Trần Nam G, bà Lê Thị Mỹ D (ông G, bà D còn là người đại diện theo pháp luật của cháu Trần Khánh A), bà Võ Thị Mỹ L2 được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử tiếp tục xét xử vụ án.

[1.2] Ngày 25/5/2023, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử và tuyên án. Tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Ngày 19/6/2023, bà Lê Thị Mỹ D – là người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T nhận được Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi. Ngày 22/6/2023, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi nhận được đơn kháng cáo đề ngày 21/6/2023 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T. Về hình thức, nội dung và thời hạn kháng cáo phù hợp quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa hôm nay, các bên đương sự đều thừa nhận số liệu đối với số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty T về việc không chấp nhận trả khoản tiền nợ gốc 30.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017; Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360/1 ngày 08/9/2017; Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360/2 ngày 07/11/2017, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Giữa A với Công ty T có ký Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017; 02 Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360/1 ngày 08/9/2017 và số 4500-LAV-201700360/2 ngày 07/11/2017, theo đó: Số tiền cho vay là 30.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án "Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ"; thời hạn cho vay: 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay; lãi suất cho vay: 09%/năm; lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn: 150%/năm lãi suất cho vay trong thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: 6%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Công ty T đã được A giải ngân tổng cộng 06 lần, với tổng số tiền là 30.000.000.000 đồng. Tại các Giấy nhận nợ, A và Công ty T thỏa thuận các nội dung sau: Thời hạn cho vay được xác định là 120 tháng (từ ngày 30/8/2017 đến 30/8/2027); trả nợ gốc ngày 30/8/2027; trả lãi

vay: Theo kỳ hạn trả nợ gốc; lãi suất cho vay 9%/năm; lãi suất nợ quá hạn 150%/lãi suất cho vay trong thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi chậm trả: 6%/năm.

Theo thỏa thuận tại điểm 5.9.1 Điều 5 của Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017: "*Ngày đến hạn là ngày cuối cùng của kỳ hạn trả nợ và/hoặc thời hạn cho vay. Vào ngày đến hạn, Khách hàng phải trả đầy đủ nợ gốc, lãi tiền vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) đúng hạn theo quy định tại Hợp đồng này và văn bản tín dụng có liên quan*". Như vậy, thời hạn cuối cùng để Công ty T trả nợ gốc và trả nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng nêu trên cho A được xác định là ngày 30/8/2027.

[2.3] Ngoài Hợp đồng tín dụng nêu trên, giữa A với Công ty T còn ký 02 Hợp đồng tín dụng khác, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700380 ngày 08/9/2017 và Giấy nhận nợ ngày 08/9/2017 thể hiện: Số tiền cho vay là 4.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn vay: Bù đắp tiền mua căn nhà số D C để làm trụ sở Phòng thí nghiệm quang trắc của Công ty; thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng; lãi suất cho vay: 10%/năm; lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn: 150%/năm lãi suất cho vay trong thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: 6%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; trả nợ gốc: 03 tháng trả nợ gốc 01 lần vào ngày 25; trả lãi vay: 03 tháng trả nợ lãi 01 lần vào ngày 25. Sau khi được giải ngân số tiền 4.000.000.000 đồng, Công ty T chỉ thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và trả nợ lãi cho Ngân hàng đến kỳ trả nợ ngày 24/12/2019, sau đó Công ty T không tiếp tục trả nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng này cho A.

Hợp đồng tín dụng số: 4500-LAV-201900746 ngày 26/9/2019: Số tiền cho vay: 4.500.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong kỳ kế hoạch 2019 – 2020. A đã giải ngân cho Công ty T 06 lần với tổng số tiền là 4.500.000.000 đồng. Sau khi được giải ngân, Công ty T chỉ trả được số tiền nợ gốc 30.100.906 đồng, số tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi phát sinh Công ty T không trả cho A.

Như vậy, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi với A theo các thỏa thuận đã cam kết trong các Hợp đồng tín dụng nêu trên.

[2.4] Tại Điều 9 của Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017 quy định: "*9.1. Sự kiện vi phạm:...9.1.8. Khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ phát sinh theo thỏa thuận giữa Khách hàng với bất kỳ cá nhân, tổ chức mà Ngân hàng có cơ sở xác định ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ của Khách hàng đối với Ngân hàng... 9.2. Chấm dứt cho vay và thu hồi nợ trước hạn: 9.2.1. Khách hàng đồng ý việc Ngân hàng chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn một phần hoặc toàn bộ nợ theo Hợp đồng này khi xảy ra một, một số hoặc tất cả các sự kiện vi phạm quy định tại khoản 9.1 Điều này*".

Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho A đối với các khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700380 ngày 08/9/2017 và Hợp đồng tín dụng

số: 4500-LAV-201900746 ngày 26/9/2019, là thuộc trường hợp quy định tại điểm 9.1.8 Điều 9 của Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017 đã được Tòa án trích dẫn nêu trên. Do Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên việc A căn cứ điểm 9.2.1 Điều 9 của Hợp đồng chấm dứt việc cho vay, chuyển khoản nợ vay của Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017 sang nợ quá hạn và tiến hành thực hiện việc thu hồi nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, tiền lãi chậm trả trước thời hạn (ngày 30/8/2027) là đúng quy định pháp luật.

Trước khi A thực hiện việc khởi kiện yêu cầu thu hồi nợ trước hạn, thì A đã có thông báo và nhiều lần làm việc trực tiếp với Công ty T; phía Công ty T cũng đã đồng ý giao toàn bộ tài sản thế chấp cho A bán thu hồi nợ là phù hợp với thỏa thuận với điểm 9.2.2, khoản 9.2 Điều 9 của Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700380 ngày 08/9/2017.

Do đó, việc Công ty T cho rằng thời hạn vay của Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017 và các phụ lục Hợp đồng kèm theo hiện nay vẫn chưa hết thời hạn cho vay, là không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận đối với nội dung kháng cáo này của Công ty T.

[2.5] Xét kháng cáo của Công ty MD đối với khoản tiền nợ quá hạn 542.132.738 đồng:

Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận giữa bị đơn và nguyên đơn không có thỏa thuận khi sự kiện bất khả kháng xảy ra thì phía Ngân hàng sẽ giảm lãi suất cho Công ty T. Mặt khác, trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Ủy ban nhân dân tỉnh Q đã có văn bản chỉ đạo cho A – chi nhánh Q miễn lãi suất cho Công ty T từ ngày 29/7/2018 đến nay; và tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ mới. Theo các tài liệu của A cung cấp tại cấp sơ thẩm thể hiện, trong thời gian dịch bệnh Covid-19 diễn ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thì A cũng đã chia sẽ khó khăn cùng Công ty T, như đã giảm lãi suất từ 10%/năm xuống còn 9%/năm, đồng thời gia hạn thời gian trả nợ theo các hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án buộc Công ty T phải trả khoản tiền nợ quá hạn 542.132.738 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của Công ty T.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty T. Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên Công ty T phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006277 ngày 14/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn T. Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/2023/KDTM-ST ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng các Điều 295, 298, 299, 317, 318, 319, 320, 323, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 4 Luật Thương mại năm 2005; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải trả cho Ngân hàng N tổng cộng số tiền 54.112.987.350 đồng, trong đó nợ gốc: 36.869.899.094 đồng, số nợ lãi tạm tính đến hết ngày 24/5/2023 là 17.243.088.256 đồng (lãi trong hạn 16.700.955.518 đồng, lãi quá hạn 542.132.738 đồng) và phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/5/2023 theo lãi suất quy định tại các Hợp đồng tín dụng số: 4500-LAV-201700360 ngày 29/8/2017, phụ lục Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360/1 ngày 08/09/2017, phụ lục Hợp đồng tín dụng số 4500-LAV-201700360/2 ngày 07/11/2017; Hợp đồng tín dụng số: 4500-LAV-201700380 ngày 08/9/2017; Hợp đồng tín dụng số: 4500-LAV-201900746 ngày 26/9/2019 đã ký giữa Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T cho đến khi Công ty Trách nhiệm hữu hạn T trả hết nợ cho Ngân hàng N.

2. Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn T không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng N được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp tại các hợp đồng thế chấp, cụ thể:

2.1. Toàn bộ chi phí san lấp mặt bằng, công trình xây dựng, lắp đặt trên đất, tài sản gắn liền với đất khác thuộc dự án đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ do Công ty Trách nhiệm hữu hạn T làm chủ đầu tư theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 4500MD0817/HĐTC01 ngày 29/8/2017; phụ lục Hợp đồng thế chấp số 4500MD0817/HĐTC01/1 ngày 08/9/2017; phụ lục Hợp đồng thế chấp số 4500MD0817/HĐTC01/2 ngày 07/11/2017 đã ký giữa Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

2.2. Dây chuyền phân loại rác công suất 50-70 tấn/ngày; Lò đốt rác loại vuông 2,5 tấn/giờ thuộc dự án đầu tư Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Đ do Công ty Trách nhiệm hữu hạn T làm chủ đầu tư theo Hợp đồng thế chấp tài

sản hình thành trong tương lai số 4500MD0817/HĐTC02 ngày 29/8/2017 đã ký giữa Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

2.3. 02 xe cuốn ép rác biển số 76C-10590 và biển số 76C-104.20 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 4500MD1117/HĐTC01 ngày 07/11/2017 đã ký giữa Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

2.4. Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 30 tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CI 575284 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 07/9/2017 số vào sổ cấp GCN: CT 09427 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 4500MD0917/HĐTC-MN ngày 08/9/2017; Phụ lục Hợp đồng thế chấp số 93/2019/PLHĐTC/BĐS-MD ngày 24/9/2019 đã ký giữa Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

2.5. 01 xe ô tô con Ford Fiesta biển số đăng ký 76A-064.35 theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014962 do Công an tỉnh Q cấp ngày 06/9/2017 và theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 4500/HĐTCTS-XEFORD ngày 06/12/2017 đã ký giữa Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Q và Công ty Trách nhiệm hữu hạn T.

2.6. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số C243, tờ bản đồ số: QH KDC TC-NB tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; Tài sản gắn liền với đất: Loại nhà ở: Nhà ở riêng lẻ. Diện tích xây dựng: 77,3 m^2; Diện tích sàn: 130,3 m^2, C (hạng) 3+4; Sở hữu riêng; Năm hoàn thành xây dựng: 2003; số tầng: 02; Kết cấu nhà: Móng, khung, sàn BTCT; tường xây gạch; mái lợp ngói, nền lát gạch men theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 897769 do Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/01/2013, số vào sổ cấp GCN: CH 05564 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 92/2019/HĐTC/BĐS-MD ngày 24/9/2019 đã ký giữa Ngân hàng N – Chi nhánh tỉnh Q và bà Lê Thị Mỹ D.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp nêu trên mà không đủ thực hiện nghĩa vụ thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng N cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

3. Về án phí sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu là 162.112.987 đồng (*Một trăm sáu mươi hai triệu, một trăm mười hai ngàn, chín trăm tám mươi bảy đồng*) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng N 78.392.600 đồng (*Bảy mươi tám triệu, ba trăm chín mươi hai ngàn, sáu trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000334 ngày 31/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Về chi phí tố tụng: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu 36.448.439 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc. Ngân hàng N đã nộp tạm ứng và chi phí xong, nên Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền 36.448.439 đồng (*Ba mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi tám ngàn, bốn trăm ba mươi chín đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn T phải chịu 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006277 ngày 14/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Dũng